TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 75/2024/DS-PT Ngày 21/3/2024 V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung

Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 21/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Trịnh Phúc Đ; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông Trịnh Vũ M; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Vũ M: Bà Trịnh Phúc Đ, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2023). (có mặt)

Người kháng cáo: Bà Trịnh Phúc Đ, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2023 của bà Nguyễn Thị Thu H và trình bày của bà Trịnh Lệ T:

Bà Nguyễn Thị Thu H có tham gia các dây hụi do vợ chồng bà Trịnh Phúc Đ, ông Trịnh Vũ M làm chủ hụi. Quá trình tham gia, ông M và bà Đ có dấu hiệu bị bể hụi nên bà H rút khỏi 03 dây hụi sau:

Dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 05/9/2020 âm lịch: Có 23 phần, bà H tham gia 01 phần và đóng được 11 lần hụi sống, lần cuối vào tháng 9/2021, được số tiền là 2.000.000 đồng x 11 lần = 22.000.000 đồng.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khui ngày 15/10/2020 âm lịch; Có 20 phần, bà H tham gia 01 phần và đóng được 10 lần hụi sống, lần cuối vào tháng 9/2021, được số tiền là 3.000.000 đồng x 10 lần = 30.000.000 đồng.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khui ngày 25/01/2021 âm lịch: Có 20 phần, bà H tham gia 01 phần và đóng được 07 lần hụi sống, lần cuối vào tháng 9/2021, được số tiền là 3.000.000 đồng x 7 lần = 21.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hụi là 73.000.000 đồng. Cả 03 dây hụi này bà H ngưng đóng từ tháng 10/2021 và đều đã mãn hụi. Bà Đ trả nhiều lần được 20.000.000 đồng, còn nợ bà H 53.000.000 đồng cho đến nay.

Đối với tiền nợ vay 105.000.000 đồng, thì bà H yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay (ngày 24/6/2021) cho đến ngày 24/3/2023 là 21 tháng: 105.000.000 đồng x 21 tháng x 1,66%/tháng = 36.603.000 đồng (tiền lãi) + 105.000.000 đồng (tiền vay vốn) = 141.603.000 đồng. Bà H đồng ý trừ tiền lãi bà Đ, ông M đã đóng là 42.000.000 đồng + 15.000.000 đồng = 57.000.000 đồng. Như vậy, bà Đ, ông M còn nợ bà H là 84.603.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Đối với tiền hụi, nguyên đơn thừa nhận số tiền gốc đã đóng của 03 dây hụi là 48.000.000 đồng, trừ số tiền bị đơn đã trả là 20.000.000 đồng thì bị đơn còn nợ lại 28.000.000 đồng.

Đối với tiền vay, nguyên đơn yêu cầu tính lãi của 105.000.000 đồng gốc từ ngày vay (ngày 24/6/2021) đến ngày xét xử (ngày 26/9/2023) và tính tròn 27 tháng thành số tiền lãi là 23.530.500 đồng (105.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 27 tháng), tổng cộng gốc lãi là 128.530.500 đồng. Nguyên đơn đồng ý trừ số tiền 57.000.000 đồng lãi mà bị đơn đã trả nên bị đơn còn nợ lại 71.530.500 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ tổng cộng là 99.530.500 đồng, gồm 28.000.000 đồng tiền hụi và 71.530.500 đồng tiền vay, không yêu cầu trả lãi.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 08/6/2023 và trình bày của bà Trịnh Phúc Đ:

Bà Trịnh Phúc Đ thừa nhận có làm chủ 03 dây hụi tháng có bà Nguyễn Thị Thu H tham gia như bà H đã trình bày. Số tiền hụi gốc bà H đã đóng của 03 dây

hụi này là 48.000.000 đồng. Bà Đ cho rằng đã trả hết số tiền nợ hụi này cho bà H. Ông Trịnh Vũ M là chồng của bà Đ và ông bà ở chung nhà với nhau. Ông M biết việc bà Đ tổ chức chơi, khui hụi tại nhà nhưng ông M không rõ số tiền cụ thể từng dây hụi.

Bà Đ thừa nhận có vay bà H số tiền là 105.000.000 đồng vào ngày 24/6/2021, lãi suất là 5%/tháng, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 5.250.000 đồng. Bà Đ trả lãi từ tháng 7/2021 đến tháng 12/2022 âm lịch là 18 tháng với số tiền là 94.500.000 đồng. Sau đó hai bên thỏa thuận miệng bà Đ chỉ trả gốc cho bà H và bà Đ đã trả được 15.000.000 đồng vốn, còn nợ lại 90.000.000 đồng vốn. Bà Đ yêu cầu điều chỉnh tiền lãi phải trả cho bà H như sau:

+ Từ ngày vay tiền 24/6/2021 đến 30/12/2022 là 18 tháng 06 ngày: 105.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 18 tháng 06 ngày = 31.722.600 đồng.

+ Từ ngày 30/01/2023 đến ngày 30/5/2023 đã trả gốc được 15.000.000 đồng, còn nợ lại 90.000.000 đồng: 90.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 05 tháng = 7.470.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 39.192.600 đồng. Do bà Đ đã trả được 94.500.000 đồng lãi nên đề nghị trừ số tiền lãi đã đóng vượt mức lãi suất theo quy định pháp luật là 55.307.400 đồng (94.500.000 đồng - 39.192.600 đồng) vào 90.000.000 đồng tiền gốc vay còn nợ. Bà Đ đồng ý trả bà H số tiền gốc còn lại là 34.692.600 đồng, không đồng ý trả lãi.

- *Ông Trịnh Vũ M trình bày*: Ông Trịnh Vũ M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H vì cho rằng không liên quan đến giao dịch vay tiền và chơi hụi giữa vợ ông là bà Trịnh Phúc Đ và bà H.

- Tại bản án số 217/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định (tóm tắt) như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền còn nợ là 99.530.500 đồng, trong đó tiền hụi gốc là 28.000.000 đồng, tiền nợ vay là 71.530.500 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trịnh phúc Đ1 về việc yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng là 94.500.000 đồng vào số tiền còn nợ bà Nguyễn Thị Thu H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi ở giai đoạn thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 11/10/2023, bà Đ1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà H và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà H không rút lại đơn khởi kiện; bà Đ1 không rút lại đơn phản tố và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh phúc Đ1 và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Trịnh Phúc Đ phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu H và bà Trịnh Phúc Đ thống nhất bà H còn nợ bà Đa số tiền đã góp của 03 dây hụi là 48.000.000 đồng và 105.000.000 đồng gốc đã vay vào ngày 24/6/2021; bà H đã trả được 20.000.000 đồng tiền hụi và 57.000.000 đồng tiền vay. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết là sự thật.

[3] Đối với tiền hụi, bà H cho rằng bà Đ còn nợ lại 28.000.000 đồng, còn tiền vay thì bà Đ đã trả được 57.000.000 đồng lãi. Bà H yêu cầu tính lãi của 105.000.000 đồng gốc từ ngày vay (ngày 24/6/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2023) với lãi suất 0,83%/tháng thành tổng cộng gốc lãi là 128.530.500 đồng và đồng ý trừ 57.000.000 đồng lãi đã trả vào số tiền này nên bà Đ còn nợ lại 71.530.500 đồng. Tổng cộng, các bị đơn còn nợ nguyên đơn 99.530.500 đồng, gồm 28.000.000 đồng tiền hụi và 71.530.500 đồng tiền vay.

[4] Còn bà Đ cho rằng đã trả hết tiền nợ hụi cho bà H. Riêng tiền vay thì đã trả lãi từ tháng 7/2021 đến tháng 12/2022 âm lịch được 94.500.000 đồng lãi và tháng 01/2023 trả 15.000.000 đồng vốn. Sau khi trừ số tiền lãi đã trả cho bà H vượt mức lãi suất theo quy định pháp luật vào tiền nợ gốc, bà Đ đồng ý trả bà H số tiền gốc còn nợ 34.692.600 đồng.

[5] Xét kháng cáo của bà Trịnh Phúc Đ, thì thấy:

[5.1] Bà Đ cho rằng đã trả hết số tiền hụi mà bà H đã góp là 48.000.000 đồng, nhưng bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, trong khi bà H thừa nhận bà Đ chỉ trả được 20.000.000 đồng nên án sơ thẩm buộc bà Đ tiếp tục trả số tiền 28.000.000 đồng còn lại là có căn cứ và đúng pháp luật. Phần nội dung kháng cáo này của bà Đ không có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Bà Đ trình bày đã trả lãi cho bà H từ tháng 7/2021 đến tháng 12/2022 âm lịch được 94.500.000 đồng. Sau đó bà H cho bà Đ trả gốc và bà Đ đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ lại 90.000.000 đồng gốc. Sau khi khấu trừ số tiền gốc, lãi đã trả này thì bà Đ còn phải trả bà H số tiền gốc còn lại là 34.692.600 đồng. Tuy nhiên, bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh và bà H chỉ thừa nhận bà Đ trả được 57.000.000 đồng lãi (42.000.000 đồng + 15.000.000

đồng). Ngoài ra, khi trả số tiền 57.000.000 đồng này, hai bên cũng không lập biên nhận hay tài liệu nào để ghi nhận việc trả tiền nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định các khoản tiền này trả vào nợ gốc hay nợ lãi.

[5.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định có thỏa thuận trả lãi với lãi suất 5%/tháng và bị đơn đã trả cho nguyên đơn mỗi tháng 5.250.000 đồng từ ngày 24/6/2021 đến ngày 24/02/2022 là 08 tháng được 42.000.000 đồng lãi, đến ngày 24/6/2022 bị đơn trả thêm 15.000.000 đồng lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng việc trả lãi này đã vượt quá mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định của khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nhưng sau khi điều chỉnh lại theo quy định này thì số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 81.540.682 đồng (gồm 65.255.864 đồng vốn, 16.284.818 đồng lãi). So với số tiền 71.530.500 đồng mà án sơ thẩm đã tuyên thì chênh lệch 10.010.182 đồng nên có lợi hơn cho bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thống nhất với phán quyết này nên nội dung kháng cáo này của bị đơn cũng không được chấp nhận.

[6] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Trịnh Vũ M không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Bà Trịnh Phúc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm do án sơ thẩm được giữ nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Phúc Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng như sau:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc bị đơn là bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn H số tiền còn nợ là 99.530.500 đồng, trong đó tiền hụi gốc là 28.000.000 đồng, tiền nợ vay là 71.530.500 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị đơn còn phải cùng trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Phúc Đ về việc yêu cầu được khấu trừ tiền lãi đã đóng là 94.500.000 đồng vào số tiền còn nợ nguyên đơn.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bị đơn là bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M cùng có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.976.525 đồng;

3.2. Bị đơn bà Trịnh Phúc Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.725.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.362.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0007258 ngày 15/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách tỉnh Sóc Trăng, bà Đ còn phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm là 2.362.500 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trịnh Phúc Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011702 ngày 12-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; bà Trịnh Phúc Đ đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND T. Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Phòng KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Khương